

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28 -11 - 2019

*“V/v: Ly hôn và tranh chấp
về nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Dự

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Hưng
- Ông Hoàng Viết Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy Hiền - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tinh – kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 529/2019/TLST-HNGĐ ngày 10/7/2019 về việc *“Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 18/11/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1978 (vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Tôi và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2007. Quá trình chung sống chúng tôi có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn B - sinh ngày 08/11/2007.

Quá trình chung sống hạnh phúc được với nhau một thời gian đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chúng tôi bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã lên đến đỉnh điểm nên chúng tôi đã sống ly thân nhau từ năm 2013 cho đến nay. Nay, tôi thấy vợ chồng không hàn gắn được với nhau, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Q

Về con chung: Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Văn B - sinh ngày 08/11/2007 đến lúc trưởng thành. Tôi không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung vì từ nhỏ cháu B đã sống với tôi, về tài sản chung chúng tôi không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:***

Tôi và cô Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2007. Quá trình chung sống chúng tôi có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn B - sinh ngày 08/11/2007.

Quá trình chung sống vợ chồng sống tại SG, năm 2011 thì vợ chồng về sống tại thôn X, xã HT, thành phố B, Đắk Lắk đến năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống vì kinh tế khó khăn. Cô T đã bỏ nhà đi từ năm 2013 cho đến nay, Nay cô T làm đơn xin ly hôn thì tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể duy trì được nữa nên tôi đồng ý ly hôn với cô T, tuy nhiên tôi không đến Tòa án làm việc.

Khi ly hôn nếu cô T có nguyện vọng nuôi cháu Nguyễn Văn B thì tôi đồng ý để cô T nuôi dưỡng, trường hợp cô T không nuôi được thì tôi sẽ nuôi, về cấp dưỡng nuôi con chung tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm:***

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q xác định quá trình chung sống hai vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng đến mức không thể hàn gắn được nên việc bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Q là có căn cứ nên cần chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Q

Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao con chung là cháu

Nguyễn Văn B – sinh ngày 08/11/2007 cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn Q, có địa chỉ tại thành phố Buôn Ma Thuột, vụ án không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Văn Q, ông Q đã có đơn từ chối tham gia tố tụng và xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Q theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q đều xác định ông bà tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng ông bà không còn sống chung với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông Q đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn với ông Q và ông Q cũng đồng ý ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về con chung: Bà T và ông Q có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn B - sinh ngày 08/11/2007. Hiện nay đang do bà T nuôi dưỡng.

Quá trình giải quyết vụ án bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu B đến khi thành niên, ông Q cũng đồng ý giao cháu B cho bà T nuôi dưỡng đến khi thành niên, Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu B cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông Nguyễn Văn Q có quyền và nghĩa vụ thăm non, chăm sóc con chung không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q

[2] Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Văn B - sinh ngày 08/11/2007 cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Ông Nguyễn Văn Q có quyền và nghĩa vụ thăm non, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001916 ngày 05/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP BMT;
- Chi cục THADS TP BMT;
- UBND xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Văn Dự